

THÔNG BÁO
Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017
cho Xí nghiệp Phú Thịnh

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và tổng chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh năm 2017;

Căn cứ Văn bản số 63/SNN-KH ngày 12/01/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng DVMTR năm 2017 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2017 cho Xí nghiệp Phú Thịnh, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2017: 713.905.967 đồng, trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 307.513.586 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 406.392.381 đồng.

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Xí nghiệp Phú Thịnh:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2017 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 12/02/2018 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các Thông tư hướng dẫn.



2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Xí nghiệp Phú Thịnh biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Xí nghiệp Phú Thịnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tu Mơ Rông;
- Giám đốc, PGĐ;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT *jt*

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng



UBND TỈNH KON TUM
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BIỂU TÍNH HỢP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2017
 (Kèm theo Thông báo số 21 /TB-QBVPTTR ngày 05 /02/2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

Đơn vị: Xí nghiệp Phú Thịnh

ĐTV: đồng

TT	Lưu vực	Diện tích rừng cung ứng nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả	Trong đó		Số tiền đã tạm ứng	Số tiền còn được thanh toán
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
1	Nhà máy thủy điện IaLy	1.500,02	1.350,02	227.316	306.881.140	30.688.114	276.193.026	132.188.445	174.692.695
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	1.500,02	1.350,02	79.025	106.684.816	10.668.482	96.016.335	45.954.274	60.730.542
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	1.500,02	1.350,02	26.967	36.406.102	3.640.610	32.765.492	15.681.857	20.724.246
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	1.500,02	1.350,02	81.194	109.613.576	10.961.358	98.652.218	47.215.831	62.397.744
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	1.500,02	1.350,02	19.131	25.826.715	2.582.672	23.244.044	11.124.807	14.701.909
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	1.500,02	1.350,02	55.429	74.830.451	7.483.045	67.347.406	32.233.069	42.597.382
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	386,39	347,75	88.232	30.682.800	3.068.280	27.614.520	13.216.556	17.466.245
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	1.500,02	1.350,02	17.022	22.980.367	2.298.037	20.682.330	9.898.748	13.081.619
Tổng		1.500,02	1.350,02	528.812	713.905.967	71.390.597	642.515.370	307.513.586	406.392.381

JK Lam